

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK MIL
TỈNH ĐẮK NÔNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:02/2022/DS-ST

Ngày: 07-01-2022

*“V/v: Tranh chấp hợp
đồng tín dụng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* ông Lại Hồng Duy.
- *Các hội thẩm nhân dân:* Ông Phan Sỹ Phác và bà Hoàng Thị Thanh.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Xuyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Mil tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Văn Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 179/2020/TLST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng tín dụng. Theo Quyết Định đưa vụ án ra xét xử số 108/2021/QĐXX-DSST ngày 08/12/2021 và Quyết Định hoãn phiên tòa số 118 /2021/QĐST-DS, ngày 23/12/2021, giữa:

- Nguyên đơn: Ngân hàng .

Đại diện theo pháp luật: bà D – Tổng Giám đốc.

Địa chỉ: 266-268, N, phường V, quận S, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền : Ông H – Giám đốc chi nhánh.

Đại diện theo ủy quyền : Ông T, có mặt.

Địa chỉ: Ngân hàng - Phòng giao dịch huyện C; Địa chỉ: D, KCN, huyện C, tỉnh Đăk Nông.

Gọi tắt là ngân hàng.

- Bị đơn: Ông T, có mặt và bà Đ, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng và lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông T và bà Đ có thỏa thuận vay ngân hàng tổng số tiền 580.000.000 đồng, theo hợp đồng tín dụng cụ thể sau:

- Hợp đồng tín dụng số LD1800900159 và giấy nhận nợ số 01/LD1800900159, ngày 09/01/2018: Vay số tiền 390.000.000 đồng, mục đích đầu tư cà phê và tiêu dùng, lãi suất trong hạn 03 tháng đầu là 11,5%, từ tháng thứ 04 trở đi được điều chỉnh theo lãi suất huy động của ngân hàng, lãi suất quá hạn 150%, lãi suất chậm trả lãi 10%. Thời hạn thanh toán nợ, cụ thể: Ngày 09/01/2019: Trả số tiền gốc 10.000.000 đồng. Ngày 09/01/2020: Trả số tiền gốc 10.000.000 đồng. Ngày 09/01/2021: Trả số tiền gốc 10.000.000 đồng. Ngày 09/01/2022: Trả số tiền gốc 10.000.000 đồng. Ngày 09/01/2023: Trả số tiền gốc 350.000.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông T và bà Đ đã thanh toán được số tiền gốc 10.000.000 đồng, tiền lãi 11.501.260 đồng vào ngày 08/01/2019, ngày 08/10/2018 đã trả tiền lãi 33.545.342 đồng, sau đó không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi suất.

- Hợp đồng tín dụng số LD1900900734 và giấy nhận nợ số LD1900900734, ngày 09/01/2019, hai bên thỏa thuận vay số tiền 110.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất trong hạn tháng đầu 10,5%, từ tháng thứ 2 trở đi được điều chỉnh theo lãi suất huy động tiền gửi của ngân hàng. Lãi suất quá hạn 150%, lãi suất chậm trả lãi 10%. Thời hạn vay 12 tháng, kể từ ngày vay, ngày 09/01/2020 trả nợ gốc và lãi là ngày cuối cùng của thời hạn vay 12 tháng. Ông T và bà Đ không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ khi đến hạn.

Hai hợp đồng tín dụng trên được đảm bảo hợp đồng thế chấp bất động sản số 050/18/TCCJ, ngày 09/01/2018 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/050/18/TCCJ, ngày 09/01/2019, được công chứng. Đăng ký giao dịch đảm bảo tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đắk Mil chứng nhận vào ngày 09/01/2018. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 914691, được UBND huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông cấp ngày 19/05/2016, thửa đất số A. C, tờ bản đồ số N, đất tọa lạc tại thôn T, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông, đứng tên ông T và bà Đ.

- Hợp đồng tín dụng số LD1910700284, ngày 19/04/2019 và giấy nhận nợ số 01/LD 1910700284, ngày 19/04/2019, ông T và bà Đ vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất trong hạn tháng đầu 20,5%/năm, từ tháng thứ 2 trở đi được điều chỉnh theo lãi suất huy động vốn của ngân hàng, lãi suất quá hạn 150%, lãi suất chậm trả lãi 10%. Thời hạn vay 12 tháng tính từ ngày vay. Ngày 18/10/2019, trả 10.000.000 đồng, ngày 18/4/2020 trả 20.000.000 đồng. Trả lãi định kỳ 06 một lần trả lãi. Đây là hợp đồng tín chấp.

Ông T và bà Đ thanh toán được 10.000.000 đồng tiền gốc và 3.083.425 đồng tiền lãi vào ngày 18/10/2019.

- Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 1034249, ngày 26/01/2018, hạn mức cấp thẻ 50.000.000 đồng, mức lãi suất 19,2%/năm. Đây là hợp đồng tín chấp. Số tiền giao dịch là 151.578.411 đồng, phí trễ hạn 1.125.714 đồng, lãi 31.269.300 đồng, phí 975.000 đồng. Tính đến ngày xét xử, còn nợ số tiền 81.269.300 đồng, trong đó 50.000.000 đồng, lãi quá hạn 31.269.300 đồng.

Nay ngân hàng khởi kiện và buộc ông T và bà Đ có nghĩa vụ thanh toán cho ngân hàng số tiền gốc 510.000.000 đồng (trong đó tiền quá hạn 150.000.000 đồng) và lãi trong hạn 139.307.534 đồng và lãi quá hạn 51.679.561 đồng, lãi chậm trả tiền lãi 16.013.971 đồng; Thẻ tín dụng: nợ gốc 50.000.000 đồng, lãi quá hạn 31.269.300 đồng. Tổng tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 07/01/2022 là 798.270.366 đồng; cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng số LD1800900159: Số tiền gốc 380.000.000 đồng, lãi trong hạn 125.300.931 đồng, lãi quá hạn 5.163.041 đồng, lãi chậm trả lãi 13.269.487 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi 523.733.459 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số LD1900900734: số tiền gốc 110.000.000 đồng, lãi trong hạn 11.952.630 đồng, tiền lãi quá hạn 35.969.996 đồng, tiền lãi chậm trả lãi 2.390.521 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi suất 127.940.147 đồng.

Nếu ông T và bà Đ không thanh toán được nợ gốc và lãi suất theo hợp đồng tín dụng thì xử lý tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản để thu hồi nợ.

- Hợp đồng tín dụng số LD1910700284: Số tiền gốc 20.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 2.053.973 đồng, tiền lãi quá hạn 10.546.524 đồng, lãi chậm trả tiền lãi 353.963 đồng. Tổng tiền gốc và lãi suất 32.954.460 đồng (khoản vay này là tín chấp).

- Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 1034249, ngày 26/01/2018: Nợ gốc 50.000.000 đồng, lãi quá hạn 31.269.300 đồng.

Tính từ ngày 08/01/2022, ông T và bà Đ tiếp tục chịu lãi suất phát sinh theo các hợp đồng tín dụng cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ của từng hợp đồng

Ông T và bà Đ phải chịu án dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng. Chi phí tố tụng ngân hàng đã tạm ứng trong quá trình giải quyết vụ án thì bên bị đơn phải hoàn lại cho bên ngân hàng.

2. Theo lời trình bày của bị đơn ông T trong quá trình giải quyết vụ án:

Bà Đ đã bỏ đi khỏi địa phương hơn 03 năm nay, không biết đang sinh sống ở đâu, khi đi bà Đ đã dẫn cả 03 người con đi, hiện tại ông T vẫn liên lạc với con qua người quen. Nên bà Đ vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án.

Người đại diện của ngân hàng trình bày như trên là đúng sự thật và không trình bày thêm. Ông T công nhận còn nợ và đồng ý thanh toán cho ngân hàng số tiền gốc 510.000.000 đồng và lãi trong hạn 139.307.534 đồng và lãi quá hạn 51.679.561

đồng, lãi chậm trả tiền lãi 16.013.971 đồng; Thẻ tín dụng: Nợ gốc 50.000.000 đồng, lãi quá hạn 31.269.300 đồng. Tổng tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 07/01/2022 là 798.270.366 đồng. Từ ngày 08/01/2022 tiếp tục chịu lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi thanh toán xong nợ.

Ông T và bà Đ không còn đủ khả năng thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng cho ngân hàng nên đồng ý xử lý tài sản theo hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ cho ngân hàng.

Ông T xin chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng. Đồng ý hoàn trả chi phí tố tụng cho ngân hàng.

3. Đối với bà Đ trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông đã tiến hành niêm yết văn bản của Tòa án cho bà Định, yêu cầu đương sự phải có mặt tại Tòa án để làm việc, nhưng tất cả những lần triệu tập làm việc và xét xử bà Đ đều vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa hôm nay bà Đ lần thứ hai vắng mặt không có lý do.

4. Về tài sản thế chấp: Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ: thửa đất số A. C, tờ bản đồ số N, đất tọa lạc tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, được UBND huyện Đắk Mil cấp chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 914691, ngày 19/05/2016, đứng tên ông T và bà Đ. Hai thửa đất này trên thực tế phù hợp, đúng vị trí.

5. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án.

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn, bị đơn (ông T) đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn và bị đơn theo quy định pháp luật; Bị đơn (bà Đ) chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 177, Điều 179, Điều 180, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Thông tư số 39/2016 ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bị đơn ông T và bà Đ phải trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ tính đến ngày

xét xử, ngày 07/01/2022 là gốc 510.000.000 đồng và lãi trong hạn 139.307.534 đồng và lãi quá hạn 51.679.561 đồng, lãi chậm trả tiền lãi 16.013.971 đồng; Thẻ tín dụng: nợ gốc 50.000.000 đồng, lãi quá hạn 31.269.300 đồng. Tổng tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 07/01/2022 là 798.270.366 đồng. Từ ngày 08/01/2022, tiếp tục tính lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Trường hợp ông T và bà Đ không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ đối với hợp đồng tín dụng số LD1800900159 và hợp đồng tín dụng số LD1900900734 thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Về án phí bị đơn ông T và bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Chi phí tố tụng: ông T và bà Đ phải chịu và hoàn lại chi phí tố tụng cho nguyên đơn.

NHẬN ĐCỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng, bị đơn ông T, bà Đ có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil thụ lý là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil đã tiến hành xác minh, bà Đ đã bỏ đi khỏi địa phương từ đầu năm 2018 và không còn sinh sống tại địa phương, đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bà Đ theo địa chỉ nguyên đơn cung cấp. Ông T có mặt và làm việc với Tòa án để giải quyết vụ án, ông T cung cấp thêm, do mâu thuẫn gia đình nên bà Đ đã bỏ đi nơi khác và không biết địa chỉ cụ thể, nhưng ông T thỉnh thoảng vẫn liên lạc được với các con của ông T và bà Đ.

[1.2] Bà Đ vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến hành giải quyết và tiến hành xét xử vắng mặt bà Đ là đúng theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị Quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao. Bà Đ vắng mặt, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, cũng như đưa ra quan điểm để phản bác lại yêu cầu của nguyên đơn. Theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*. Như vậy, bà Đ phải chịu hậu quả về việc không đưa ra được và không đưa ra đủ chứng cứ để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

[2] Về nội dung vụ án: Ông T, bà Đ vay vốn tại ngân hàng, theo hợp đồng tín dụng, cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng số LD1900900734, ngày 09/01/2019, ông T, bà Đ vay số tiền 110.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất trong hạn là 10.5%/năm tháng đầu, từ tháng thứ 2 lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãi cuối kỳ + biên độ 3.9%/năm được điều chỉnh 03 tháng/lần; lãi quá hạn 150%, lãi chậm trả tiền lãi 10%/năm. Tiền gốc và lãi trả vào cuối kỳ.

- Hợp đồng tín dụng số LD1800900159, ngày 09/01/2018, ông T, bà Đ vay số tiền 390.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất trong hạn là 11.5%/năm 03 tháng đầu, từ tháng thứ 4 lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 13 tháng lãi cuối kỳ + biên độ 04%/năm được điều chỉnh 01 tháng/lần, lãi quá hạn 150%, lãi chậm trả tiền lãi 10%/năm. Kỳ trả nợ: Ngày 09/01/2019 trả 10.000.000 đồng; Ngày 09/01/2020 trả 10.000.000 đồng; Ngày 09/01/2021 trả 10.000.000 đồng; Ngày 09/01/2022 trả 10.000.000 đồng và Ngày 09/01/2023 trả 350.000.000 đồng, lãi trả 05 kỳ mỗi kỳ 12 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay.

Để đảm bảo khoản vay của hợp đồng hợp đồng tín dụng số LD1900900734 và hợp đồng tín dụng số LD1800900159, ông T, bà Đ ký kết hợp đồng thế chấp, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của các thửa đất số A. C, tờ bản đồ số N, đất tọa lạc tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, đứng tên ông T và bà Đ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 914691, được UBND huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông cấp ngày 19/05/2016.

- Hợp đồng tín dụng số LD190010700284, ngày 19/4/2019, đây là hợp đồng tín chấp, ông T, bà Đ vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 20.5%/năm tháng đầu, từ tháng thứ 2 lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãi cuối kỳ + biên độ 13.6%/năm được điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi quá hạn 150%, lãi chậm trả tiền lãi 10%/năm. Tiền gốc trả 02 kỳ, mỗi kỳ 06 tháng kể từ ngày nhận tiền vay và lãi trả 02 kỳ, mỗi kỳ 06 tháng kể từ ngày nhận tiền vay. Thực hiện hợp đồng ông bà đã trả được 10.000.000 đồng tiền gốc và 3.083.425 đồng tiền lãi.

- Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 1034249, ngày 26/01/2018, hạn mức cấp thẻ 50.000.000 đồng, mức lãi suất 19,2%/năm. Đây là hợp đồng tín chấp. Số tiền giao dịch là 151.578.411 đồng, phí trễ hạn 1.654.475 đồng, lãi 51.758.763 đồng, phí 975.000 đồng. Còn nợ lại số tiền 81.269.3000 đồng, trong đó 50.000.000 đồng, lãi quá hạn 31.269.300 đồng.

Thực hiện hợp đồng: ngân hàng đã giải ngân cho ông T và bà Đ số tiền theo các hợp đồng tín dụng nói trên. Ông T và bà Đ đã thực hiện được: Hợp đồng tín dụng số LD1800900159, đã trả được số tiền lãi 45.046.602 đồng và 10.000.000 đồng tiền gốc, hợp đồng tín dụng số LD190010700284, đã trả được 10.000.000 đồng tiền gốc và 3.083.425 đồng tiền lãi. Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 1034249, ngày 26/01/2018, đã thanh toán 115.430.209 đồng. Sau đó ông T và bà Đ không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ nên ngân hàng khởi kiện yêu cầu thanh toán nợ gốc và lãi là phù hợp.

[3] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3.1] Nợ gốc: Theo hợp đồng tín dụng: ông T và bà Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo Điều 5 về thời hạn vay của hợp đồng tín dụng số LD1800900159, ngày 09/01/2018; vi phạm Điều 1 về Điều khoản chung về hợp đồng cấp tín dụng của hợp đồng tín dụng số LD1900900734, ngày 09/01/2019; vi phạm Điều 1 về Điều khoản chung về hợp đồng cấp tín dụng của hợp đồng tín dụng số LD190010700284, ngày 19/4/2019; vi phạm nghĩa vụ trả nợ của hợp đồng tín dụng số 1034249, ngày 26/01/2018. Vì vậy Ngân hàng khởi kiện và yêu cầu ông T và bà Đ trả nợ gốc 560.000.000 đồng là phù hợp. Xét việc thỏa thuận ký kết hợp đồng tín dụng nội dung hợp đồng phù hợp với khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng; Thông tư số 39/2016 ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng. Yêu cầu này có căn cứ nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[3.2] Lãi suất trong hạn, quá hạn và lãi chậm trả tiền lãi: các bên thỏa thuận lãi suất trong hạn lãi suất trong hạn 10.5%, 11.5%, 19.2%, 20.5% và được điều chỉnh lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng và công với biên độ của từng hợp đồng, lãi suất quá hạn 150% lãi trong hạn, lãi chậm trả tiền lãi 10%/năm phù hợp với các quy định pháp luật nên cần chấp nhận.

Tính đến xét xử (ngày 07/01/2022) đối với các hợp đồng tín dụng: lãi trong hạn 139.307.534 đồng và lãi quá hạn 51.679.561 đồng, lãi chậm trả tiền lãi 16.013.971 đồng; Thẻ tín dụng, lãi quá hạn 31.269.300 đồng.

Từ ngày 08/01/2022, tiếp tục tính lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi ông T và bà Đ thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

[3.3] Yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Ngân hàng và ông T, bà Đ ký kết hợp đồng thế chấp và được công chứng, chứng thực, được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại các Điều 295; Điều 298; Điều 318; Điều 319; Điều 321; Điều 323 của Bộ luật dân sự năm 2015, là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, trường hợp ông T và bà Đ không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nợ thì ngân hàng có quyền làm đơn yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên và xử lý tài sản thế chấp là phù hợp. Ngày 17/11/2021, TAND huyện Đăk Mil đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ: thửa đất số A. C, tờ bản đồ số N, đất tọa lạc tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông, đứng tên ông T và bà Đ phù hợp với bản đồ giải thửa; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trên thực tế phù hợp, đúng vị trí. Yêu cầu xử lý tài sản nêu trên là phù hợp quy định tại Điều 323 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tài sản thế chấp này chỉ đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh cho hợp đồng tín dụng số LD1800900159 ngày 09/01/2018 và hợp đồng tín dụng số LD1900900734 ngày 09/01/2019. Do đó, ông T và bà Đ không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện không đầy đủ thì xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ gốc và lãi cho hợp đồng tín dụng số LD1800900159 ngày 09/01/2018 và hợp đồng tín dụng số LD1900900734 ngày 09/01/2019.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Căn cứ Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông T và bà Đ phải hoàn trả lại 3.600.000 đồng (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng) chi phí xác minh, xem xét thẩm định cho nguyên đơn.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm trên tổng số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn.

[6] Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil tại phiên toà là có căn cứ, Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 177, Điều 179, Điều 180, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng. Thông tư số 39/2016 ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng đối với bị đơn ông T và bà Đ về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

2. Buộc ông T và bà Đ thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 798.270.366 đồng (*bảy trăm chín mươi tám triệu hai trăm bảy mươi ngàn ba trăm sáu mươi sáu đồng*), tính đến ngày 07/01/2022, cụ thể: số tiền gốc 510.000.000 đồng (*năm trăm mười triệu đồng*), lãi trong hạn 139.307.534 đồng (*một trăm ba mươi chín triệu ba trăm lẻ bảy ngàn năm trăm ba mươi bốn đồng*) và lãi quá hạn 51.679.561 đồng (*năm mươi một triệu sáu trăm bảy mươi chín ngàn năm trăm sáu mươi một đồng*), lãi chậm trả tiền lãi 16.013.971 đồng (*mười sáu triệu không trăm mười ba ngàn chín trăm bảy mươi một đồng*); Thẻ tín dụng: nợ gốc 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*), lãi quá hạn 31.269.300 đồng (*ba mươi một triệu hai trăm sáu mươi chín ngàn ba trăm đồng*).

“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (từ ngày 08/01/2022) ông T và bà Đ còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa

thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”

3. Tài sản thế chấp: Trong trường hợp ông T và bà Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ khoản nợ và lãi đối với hợp đồng tín dụng số LD1800900159 ngày 09/01/2018 và hợp đồng tín dụng số LD1900900734 ngày 09/01/2019 thì nguyên đơn có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ là quyền sử dụng đất số CD 914691, được UBND huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông cấp ngày 19/05/2016, thửa đất số A. C, tờ bản đồ số N, đất tọa lạc tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, đứng tên ông T và bà Đ để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ (đối với hợp đồng tín dụng số LD1800900159 ngày 09/01/2018 và hợp đồng tín dụng số LD1900900734 ngày 09/01/2019) và phải có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán cho đến khi trả hết nợ.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: bị đơn ông T và bà Đ phải hoàn trả lại số tiền 3.600.000 đồng (*ba triệu sáu trăm ngàn đồng*) cho nguyên đơn.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông T và bà Đ phải chịu 39.913.518 đồng (*ba mươi chín triệu chín trăm mười ba ngàn năm trăm mười tám đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.769.000 (*mười bốn triệu bảy trăm sáu mươi chín ngàn đồng*) theo biên lai số 0003434 ngày 17/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn (ông T) có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án; bị đơn (bà Đ) vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Mil;
- THADS huyện Đắk Mil;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lại Hồng Duy

